

Vietnam Daily Review

VN-Index tăng nhẹ

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 5/1/2023		•	
Tuần 2/1-6/1/2023		•	
Tháng 01/2023		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index hôm nay đã thất bại trong việc chinh phục ngưỡng kháng cự 1,050. Kết phiên, chỉ số đóng cửa chỉ tăng nhẹ hơn 2 điểm so với phiên hôm qua. Trong những phiên tới, chỉ số có khả năng tiếp tục test ngưỡng kháng cự 1,050. Kết phiên, chỉ số đóng cửa chỉ tăng nhẹ hơn 2 điểm so với phiên hôm qua. Độ rộng thị trường khá cân bằng với 11/19 ngành tăng điểm, trong đó ngành Dầu khí tăng mạnh nhất hơn 5%. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này tiếp tục mua ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. VN-Index hôm nay hình thành nền cây nến Spinning Top với thanh khoản dưới mức trung bình cho thấy sự lưỡng lự của thị trường sau phiên tăng điểm lớn trước đó. Trong những phiên tới, chỉ số có khả năng tiếp tục test ngưỡng kháng cự 1,050.

Hợp đồng tương lai: Chỉ VN30F2306 tăng theo nhịp vận động của VN30, các HĐTL còn lại biến động trái chiều. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 4/1/2023, các chứng quyền biến động theo xu hướng giảm của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **+2.45** điểm, đóng cửa **1046.35** điểm. HNX-Index **+0.5** điểm, đóng cửa **213.06** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **MSN (+1.18)**, **PLX (+0.75)**, **VPB (+0.68)**, **CTG (+0.6)**, **VNM (+0.42)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VIC (-0.77)**, **BID (-0.51)**, **VHM (-0.44)**, **NVL (-0.32)**, **VJC (-0.18)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **9,095** tỷ đồng, tăng **8.75%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức **10,532** tỷ đồng.
- Biên độ dao động: **11.04** điểm. Thị trường có **200** mã tăng, **72** mã tham chiếu, **184** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **362.41** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VPB (95.02 tỷ)**, **FUEVFNVD (38.96 tỷ)**, **VRE (38.8 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **43.42** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1046.35**Giá trị: 9094.6 tỷ **2.45 (0.23%)**

Khối ngoại (ròng): 362.41 tỷ

HNX-INDEX **213.06**Giá trị: 1029.52 tỷ **0.5 (0.24%)**

Khối ngoại (ròng): 43.42 tỷ

UPCOM-INDEX **72.76**Giá trị: 354.55 tỷ **0.36 (0.5%)**

Khối ngoại (ròng): 2.22 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	75.7	-1.59%
Giá vàng	1,861	1.17%
Tỷ giá USD/VND	23,516	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	44,930	0.48%
Tỷ giá JPY/VND	18,041	0.00%
LS liên NH 1 tháng	7.0%	0.58%
LS TPCP 5 năm	4.9%	0.00%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VPB	95.02	DPM	-71.15
FUEVFNVD	38.96	DGC	-25.03
VRE	38.80	VGC	-18.17
VIC	38.23	NLG	-16.20
MSN	37.78	VHC	-10.33

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Hiệu suất phân tích kỹ thuật	Trang 3
Thị trường phái sinh	Trang 4
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 5
Thống kê thị trường	Trang 6
Khuyến nghị dài hạn	Trang 7
Danh mục đầu tư cơ bản	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

BSC

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 4/1

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	76.99	-4.07%	-3.19%	-0.11%	0.33%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	82.48	-3.99%	-2.60%	-0.22%	3.68%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.36	-5.01%	-0.19%	6.86%	3.59%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	Ounce	1839.22	0.85%	1.39%	4.01%	1.36%		PNJ
Bạc	Ounce	23.98	-0.03%	-0.25%	7.79%	4.14%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1490.75	-1.88%	0.57%	3.69%	7.27%	DBC, QNS	HKB
Lúa mì	Bushel	775.75	-2.05%	0.16%	4.97%	0.75%	AFX	
Sữa	Cwt	20.46	-0.05%	-0.34%	0.25%	11.07%	KDC	VNM, GTN
Cao su	JPY/kg	132.50	1.77%	3.11%	-2.72%	-24.11%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR
Đường	LB	19.70	-1.70%	-3.05%	0.77%	5.07%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS
Chè	Kg	2.83	0.00%	0.00%	-4.07%	-3.08%		
Cà phê	LB	166.30	-0.60%	-0.39%	3.84%	-28.24%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	LB	3.77	-0.88%	-1.66%	-0.54%	-15.71%	CAV. SAM	MSN, ACM
Thép	CNY/ton	4003.00	-0.40%	0.96%	5.68%	-12.58%		HPG
Nhôm	Ton	2313.50	-2.71%	-2.83%	-8.29%	-18.51%	CAV, SAM, TGP	
Quặng sắt	Ton	117.50	0.00%	4.91%	7.31%	1.29%	HPG	
Than đá	Ton	392.50	0.74%	-2.00%	-2.00%	125.57%	HT1,HPG	HLC, NBC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu Brent kỳ hạn giao tháng 3 giảm 3.81 USD, tương đương 4.4%, xuống 82.10 USD/thùng, mức giảm hàng ngày lớn nhất trong hơn ba tháng. Dầu thô WTI của Mỹ giảm 3.33 USD xuống 76.93 USD/thùng, giảm 4.1%, mức giảm lớn nhất trong hơn một tháng.
- Giá dầu giảm 4% trong phiên giao dịch đầy biến động vào thứ Ba (3/1), chịu áp lực bởi dữ liệu nhu cầu yếu từ Trung Quốc, triển vọng kinh tế ảm đạm và đồng đô la Mỹ tăng mạnh.

Giá vàng

- Giá vàng giao ngay tăng 0.8% lên 1,838.56 USD/ounce vào cuối phiên, sau khi có lúc chạm mức cao nhất kể từ ngày 17 tháng 6, là 1,849.89 USD; vàng kỳ hạn tháng 2/2023 tăng 1.1% lên 1,846.1 USD.
- Giá vàng khởi đầu năm 2023 bằng việc chạm mức cao nhất trong hơn 6 tháng khi lợi tức trái phiếu kho bạc Mỹ giảm, trong bối cảnh các nhà đầu tư đánh giá triển vọng tăng lãi suất của Fed, vốn đóng vai trò như một cơn gió ngược đáng kể đối với vàng thời trong suốt năm 2022.

Giá khí đốt

- Hợp đồng khí đốt của Mỹ kỳ hạn tương lai giảm 50.8 cent, tương đương 11.4%, xuống 3.967 USD/(mmBtu), là mức đóng cửa thấp nhất kể từ ngày 11 tháng 2.
- Giá khí đốt kỳ hạn của Mỹ trong phiên 3/1 giảm khoảng 11% xuống mức thấp nhất trong 10 tháng do xu hướng biến động tiếp tục kéo dài sang năm 2023 khi dự báo thời tiết ấm hơn bình thường và nhu cầu sưởi ấm trong tháng 1 thấp hơn so với dự kiến trước đó.

Giá nông sản

- Hợp đồng đậu tương được giao dịch nhiều nhất trên sàn Chicago kết thúc phiên giảm 31-3/4 cent xuống 14.92-1/4 USD/bushel và chạm mức giá thấp nhất kể từ ngày 28 tháng 12. Giá ngô cũng chạm mức thấp nhất trong một tuần trước khi kết thúc giảm 8 cent còn 6.70- 1/2 USD/bushel. Lúa mì giảm 16-1/2 cent đóng cửa ở mức 7.75-1/2 USD/bushel.

Thị trường chứng khoán thế giới

	4/1	% 4/1	3/1	% 3/1	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1046.35	0.23%	1043.90	-15.92%	4.16%	-3.12%
S&P 500			3824.14	-0.40%	-0.54%	-6.27%
HDTL S&P500	3864.50	0.48%	3846.00	-7.60%	0.25%	-6.10%
Shang-hai	3123.52	0.22%	3116.51	-4.86%	0.90%	-1.03%
Euro Stoxx	3933.47	1.32%	3882.29	3.40%	3.27%	-1.12%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
19/12/22	VCS	57.7	70.5	53.3	57.1	16	-1.04%	Có thể tiếp tục mua
15/12/22	TLG	51.1	60	45.5	51.3	20	0.39%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt			(**) Tiệm cận giá mục tiêu			

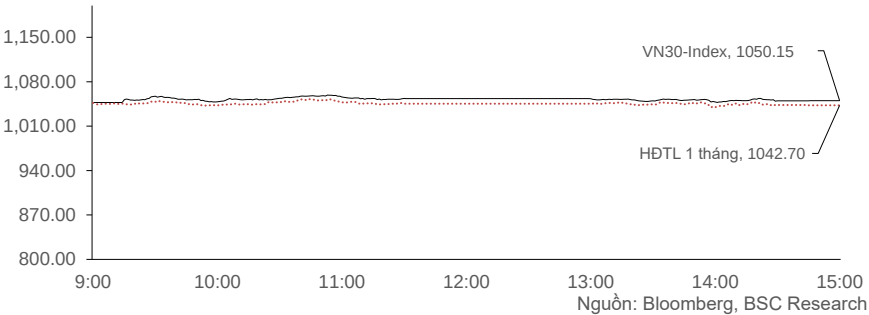
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
12/16/2022	IJC	14.2	18	13	SL	4	-8.45%
8/18/2022	PTB	67.8	77	64	SL	21	-5.60%
8/5/2022	DRC	29.5	34	28.2	SL	54	-4.41%
8/4/22	VTP	62.3	70	58.5	SL	46	-6.10%
8/3/22	REE	81.2	93	78.5	SL	54	-3.33%
8/2/22	POW	13.75	16	13	SL	55	-5.45%
8/1/22	NLG	41.25	48.25	38.6	SL	46	-6.42%
7/20/2022	HAH	67.9	78.5	64.1	SL	7	-5.60%
7/18/2022	GVR	23.2	23.5	21.9	TP	65	1.29%
6/28/2022	C47	13.25	16	12.8	SL	8	-3.40%
6/27/2022	DBC	19.45	24	18.25	TP	9	23.39%
6/6/2022	NT2	25.1	28.5	23.5	TP	8	13.55%
Chú thích: Danh sách thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất					TP - Đã chốt lời	SL - Đã cắt lỗ	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất khuyến nghị lãi	Hiệu suất khuyến nghị lỗ	Hiệu suất bình quân	Số ngày nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	1	1	0.39%	-1.04%	-0.32%	18
Cổ phiếu đã chốt	250	229	7.06%	-7.48%	4.04%	23

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HDTL 1 tháng Intraday



CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2301	1042.70	-0.27%	-7.45	7.1%	341,378	1/19/2023	24
VN30F2302	1038.50	-0.51%	-11.65	-13.7%	461	2/16/2023	45
VN30F2303	1028.00	0.00%	-22.15	13.2%	146	3/16/2023	73
VN30F2306	1019.50	0.44%	-30.65	271.9%	424	6/15/2023	164

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 2.9 điểm lên 1050.15 điểm, biên độ dao động 12.4 điểm. Các cổ phiếu như MSN, VPB, VNM, HPG, và VRE đã tác động tích cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 có phiên giao dịch giằng co trên mức tham chiếu. Thanh khoản tiếp tục cho thấy tâm lý thận trọng của thị trường. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.
- Chỉ VN30F2306 tăng theo nhịp vận động của VN30, các HDTL còn lại biến động trái chiều. Xét về khối lượng, VN30F2302 giảm, tất cả các hợp đồng còn lại đều tăng. Xét về vị thế mở, VN30F2301 giảm, tất cả các hợp đồng còn lại đều tăng.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVPB2213	3/2/2023	57	1.33:1	299,000	44.05%	2,900	900	30.43%	613	1.47	21,327	20,315	18,900
CVPB2211	3/31/2023	86	1.33:1	955,900	44.05%	2,450	340	17.24%	318	1.07	23,605	23,312	18,900
CVPB2212	8/31/2023	239	2.66:1	2,116,400	44.05%	1,700	430	13.16%	433	0.99	25,497	24,644	18,900
CHPG2221	3/31/2023	86	4:1	2,244,600	51.73%	1,000	110	10.00%	122	0.90	25,520	25,000	19,400
CVRE2216	8/31/2023	239	4:1	169,700	47.21%	1,650	790	8.22%	938	0.84	36,320	31,000	28,600
CSTB2223	3/1/2023	56	4:1	178,900	55.89%	1,000	1,080	6.93%	830	1.30	24,471	21,111	23,300
CVRE2218	3/1/2023	56	5:1	213,600	47.21%	1,000	640	6.67%	512	1.25	33,538	27,888	28,600
CVNM2209	3/10/2023	65	16:1	262,600	29.28%	1,000	580	3.57%	347	1.67	90,648	75,537	79,300
CMWG2213	6/6/2023	153	6:1	366,600	49.45%	2,760	510	2.00%	414	1.23	57,840	54,000	43,500
CTCB2214	6/6/2023	153	3:1	105,100	48.22%	2,470	1,340	1.52%	1,247	1.07	31,680	27,000	27,300
CFPT2212	6/6/2023	153	10:1	109,100	35.09%	1,870	1,290	0.78%	1,383	0.93	83,200	70,000	80,000
CVNM2211	6/6/2023	153	6:1	59,900	29.28%	2,500	2,810	0.72%	2,324	1.21	86,000	66,806	79,300
CHPG2224	3/1/2023	56	4:1	1,475,600	51.73%	1,000	340	0.00%	167	2.04	24,502	22,222	19,400
CVHM2218	6/6/2023	153	6:1	383,500	35.35%	1,650	670	0.00%	484	1.38	63,180	54,000	49,000
CACB2207	3/31/2023	86	4:1	769,700	39.16%	1,100	240	0.00%	202	1.19	27,580	25,500	22,650
CSTB2218	3/31/2023	86	2:1	537,800	55.89%	2,100	270	0.00%	545	0.50	28,560	28,000	23,300
CHDB2208	3/8/2023	63	3.99:1	405,200	36.02%	1,100	300	0.00%	78	3.86	20,828	19,189	16,350
CSTB2222	3/1/2023	56	4:1	431,800	55.89%	1,000	1,160	-0.85%	980	1.18	24,622	20,222	23,300
CSTB2215	3/28/2023	83	5:1	1,401,700	55.89%	1,100	830	-1.19%	617	1.35	25,722	22,222	23,300
CHPG2225	6/6/2023	153	3:1	242,700	51.73%	1,550	1,440	-2.70%	1,330	1.08	20,870	17,000	19,400
Tổng				12,729,400	45.36%**								
Chú thích:		Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi					
		Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn					
		**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes					

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 4/1/2023, các chứng quyền biến động theo xu hướng giằng co của cổ phiếu cơ sở.
- CMSN2210 và CTCB2207 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt ở mức 100% và 100%. Giá trị giao dịch giảm -12.56%. CSTB2215 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 15.33%.
- CSTB2218, CVRE2219, CMSN2214, và CVRE2212 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2222, CVNM2211, CSTB2223, và CHPG2225 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CVNM2211, CVNM2210, CFPT2212, và CFPT2207 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	43.5	-1.0%	1.1	2,768	3.6	3,504	12.4	2.7	49.0%	24.0%
PNJ	Bán lẻ	89.0	-0.6%	0.7	1,269	0.8	5,790	15.4	3.5	36.8%	25.9%
BVH	Bảo hiểm	47.7	0.0%	1.0	1,540	1.1	2,359	20.2	1.6	26.8%	8.0%
PVI	Bảo hiểm	47.0	-0.6%	0.8	479	0.0	2,959	15.9	1.5	59.3%	9.6%
VIC	Bất động sản	56.0	-1.4%	0.5	9,286	4.7	290	193.2	1.9	12.9%	1.0%
VRE	Bất động sản	28.6	1.8%	1.1	2,826	3.3	909	31.5	2.0	32.9%	6.6%
VHM	Bất động sản	49.0	-0.8%	0.8	9,277	2.5	7,221	6.8	1.6	24.3%	25.2%
DXG	Bất động sản	13.5	-0.7%	1.9	358	4.4	1,390	9.7	0.9	27.7%	9.2%
SSI	Chứng khoán	19.0	0.5%	1.7	1,230	8.9	2,253	8.4	1.3	41.2%	14.5%
VCI	Chứng khoán	25.2	1.4%	1.0	477	5.2	3,018	8.4	1.7	20.3%	20.2%
HCM	Chứng khoán	21.8	1.6%	1.6	432	4.9	2,087	10.4	1.2	43.3%	14.5%
FPT	Công nghệ	80.0	0.0%	0.8	3,816	2.8	4,803	16.7	4.4	49.0%	28.5%
FOX	Công nghệ	53.0	1.9%	0.4	757	0.0	4,926	10.8	2.9	0.0%	30.2%
GAS	Dầu khí	105.0	0.0%	0.9	8,738	1.0	6,968	15.1	3.5	2.9%	25.5%
PLX	Dầu khí	35.3	7.0%	1.5	1,947	2.3	738	47.8	1.9	18.1%	3.8%
PVS	Dầu khí	22.9	2.2%	1.4	476	7.2	1,044	21.9	0.9	18.9%	4.1%
BSR	Dầu khí	14.3	1.4%	0.8	1,928	5.8	2,108	6.8	1.2	41.1%	19.1%
DHG	Dược	87.0	0.7%	0.3	495	0.0	6,822	12.8	2.8	54.2%	23.2%
DPM	Hóa chất	45.0	3.3%	1.4	766	7.9	15,533	2.9	1.4	20.0%	56.1%
DCM	Hóa chất	27.4	0.6%	1.4	631	2.8	7,691	3.6	1.5	12.2%	49.8%
VCB	Ngân hàng	82.8	0.2%	0.8	17,037	3.0	5,584	14.8	3.1	23.6%	22.2%
BID	Ngân hàng	40.8	-1.0%	1.0	8,973	3.7	3,201	12.7	2.1	17.2%	18.1%
CTG	Ngân hàng	28.5	1.8%	1.3	5,955	7.1	3,239	8.8	1.3	27.8%	15.5%
VPB	Ngân hàng	18.9	2.2%	1.2	5,517	35.1	2,995	6.3	1.3	17.7%	23.3%
MBB	Ngân hàng	18.0	-0.3%	1.4	3,538	6.1	3,876	4.6	1.1	23.2%	27.3%
ACB	Ngân hàng	22.7	-0.2%	1.1	3,326	1.6	3,922	5.8	1.4	30.0%	27.0%
BMP	Nhựa	60.8	-1.5%	0.7	216	0.0	6,869	8.9	1.9	86.2%	22.9%
NTP	Nhựa	32.4	0.0%	0.6	183	0.0	3,961	8.2	1.4	17.8%	17.8%
MSR	Tài nguyên	11.4	0.9%	1.5	545	0.1	178	64.0	0.9	10.1%	1.4%
HPG	Thép	19.4	0.8%	1.5	4,905	17.2	2,662	7.3	1.2	21.9%	17.0%
HSG	Thép	12.7	2.4%	1.9	329	6.0	439	28.8	0.7	7.5%	2.3%
VNM	Tiêu dùng	79.3	1.0%	0.5	7,206	3.7	3,778	21.0	5.3	55.8%	25.4%
SAB	Tiêu dùng	171.5	1.5%	0.8	4,782	0.9	8,428	20.3	4.5	62.6%	24.1%
MSN	Tiêu dùng	99.3	3.4%	1.0	6,147	2.3	6,744	14.7	5.5	30.5%	40.5%
SBT	Tiêu dùng	14.0	-5.4%	1.5	410	1.4	1,206	11.6	1.1	11.6%	9.1%
ACV	Vận tải	84.2	-0.4%	0.8	7,970	0.1	363	232.1	4.9	3.8%	1.3%
VJC	Vận tải	110.4	-1.2%	1.1	2,600	0.9	114	967.0	3.4	17.0%	0.4%
HVN	Vận tải	14.2	-2.1%	1.7	1,367	1.0	(4,005)	#N/A N/A	#N/A N/A	5.9%	#VALUE!
GMD	Vận tải	46.0	0.0%	0.8	603	1.0	3,063	15.0	1.9	49.0%	14.2%
PVT	Vận tải	22.5	0.4%	1.3	317	2.4	2,528	8.9	1.3	20.4%	15.3%
VCS	Vật liệu xây dựng	57.1	-1.2%	0.9	397	0.3	7,783	7.3	1.8	3.0%	26.5%
VGC	Vật liệu xây dựng	36.0	-0.4%	1.1	702	1.6	4,399	8.2	2.2	5.9%	28.0%
HT1	Vật liệu xây dựng	11.4	3.2%	1.3	189	0.4	652	17.5	0.9	2.0%	4.7%
CTD	Xây dựng	35.2	0.0%	1.6	113	0.4	(832)	#N/A N/A	0.3	52.3%	-0.7%
CII	Xây dựng	13.9	0.4%	1.6	152	2.3	1,464	9.5	0.6	9.1%	7.1%
REE	Điện	73.1	0.8%	-1.4	1,130	0.7	7,767	9.4	1.8	49.1%	20.2%
PC1	Điện	22.4	3.5%	-0.4	263	2.5	1,507	14.8	1.2	4.6%	8.7%
POW	Điện	11.0	-0.5%	0.6	1,120	2.9	499	22.1	0.9	5.0%	3.9%
NT2	Điện	30.5	4.5%	0.7	381	0.8	2,858	10.7	2.0	16.6%	19.2%
KBC	Khu công nghiệp	26.0	5.3%	1.6	868	10.9	2,934	8.9	1.2	19.6%	15.4%
BCM	Khu công nghiệp	84.0	0%	0.8	3,780	0.5	1,654	50.8	5.0	3.0%	12.2%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
MSN	99.30	3.44	1.18	549400
PLX	35.25	6.98	0.75	1.54MLN
VPB	18.90	2.16	0.68	42.54MLN
CTG	28.50	1.79	0.60	5.78MLN
VNM	79.30	1.02	0.42	1.09MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VIC	56.00	-1.41	-1	1.93MLN
BID	40.80	-0.97	-1	2.07MLN
VHM	49.00	-0.81	0	1.18MLN
NVL	14.00	-4.44	0	15.52MLN
VJC	110.40	-1.16	0	195200

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

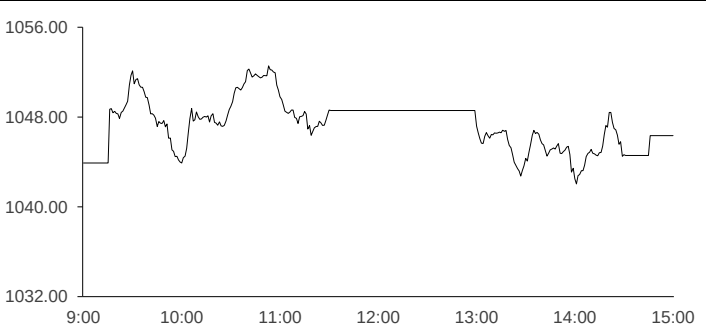
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HU3	5.97	6.99	0.00	2200.00
PLX	35.25	6.98	0.75	1.54MLN
VIP	9.22	6.96	0.01	1.18MLN
VTO	8.02	6.93	0.01	721400
VAF	10.05	6.91	0.01	1500

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VIC	56.00	-1.41	-0.77	1.93MLN
BID	40.80	-0.97	-0.51	2.07MLN
VHM	49.00	-0.81	-0.44	1.18MLN
NVL	14.00	-4.44	-0.32	15.52MLN
VJC	110.40	-1.16	-0.18	195200

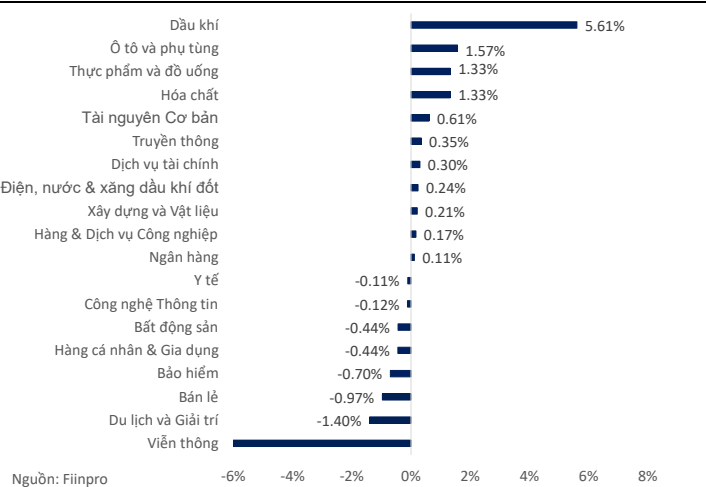
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3
Vận động ngành



Nguồn: Fiinpro

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
IDC	35.80	4.37	0.61	3.36MLN
CEO	20.40	4.62	0.29	11.01MLN
PVS	22.90	2.23	0.20	7.17MLN
THD	41.60	0.73	0.17	21300.00
KSF	71.00	0.85	0.13	72900

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHS	9.00	-2.17	-0.24	13.46MLN
NVB	20.00	-1.48	-0.23	26400
PTI	45.00	-9.82	-0.19	100
HUT	15.10	-2.58	-0.18	1.67MLN
BAB	13.20	-0.75	-0.12	10400

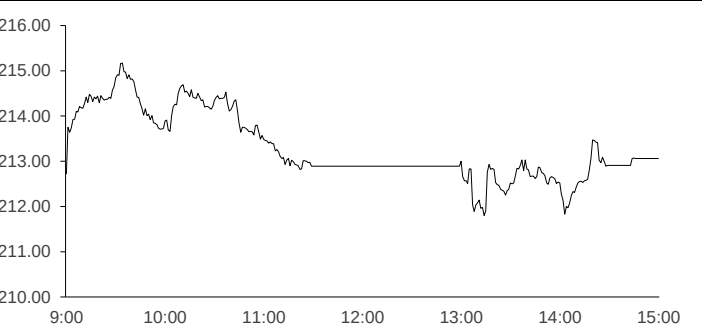
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BCC	9.90	10.0	0.06	1.46MLN
VLA	55.00	10.0	0.01	400
KTS	14.60	9.8	0.01	1500
PHN	39.50	9.7	0.02	600
TSB	20.50	9.6	0.01	89000

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

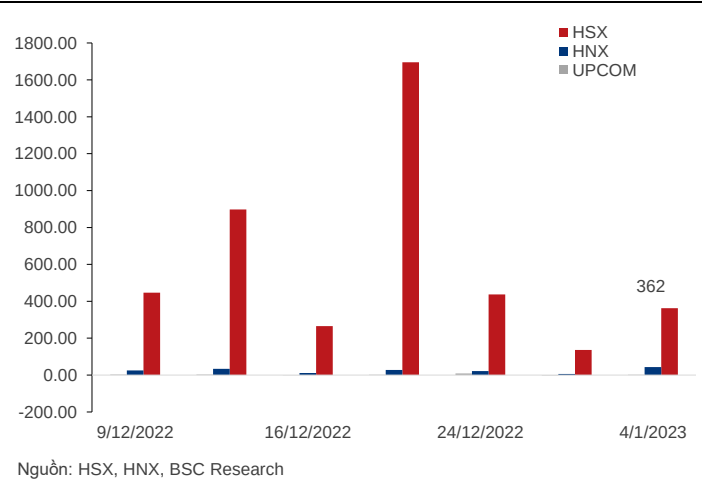
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
MAS	34.20	-10.00	-0.02	200
PTI	45.00	-9.82	-0.19	100
CLM	42.30	-9.81	-0.03	8400
PPE	13.80	-9.80	0.00	200
NBP	12.30	-9.56	-0.01	15400

Hình 2
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 4
Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	ACV	Hàng không	Mua	14/09/22	87.0	105.0	84.2	363	232.1	4.9	Click
2	PNJ	Bán lẻ	Mua	13/09/22	112.2	145.5	89.0	5,790	15.4	3.5	Click
3	PVD	Dầu khí	Mua	09/09/22	20.5	27.1	19.2	0	#N/A N/A	0.8	Click
4	FPT	CNTT	Mua	06/09/22	84.1	107.9	80.0	4,803	16.7	4.4	Click
5	BMP	Nhựa	Mua	07/09/22	62.0	76.9	60.8	6,869	8.9	1.9	Click
6	TLG	Tiêu dùng	Mua	06/09/22	63.2	75.6	51.3	5,795	8.9	1.9	Click
7	KDH	Bất động sản	Mua	30/08/22	37.6	48.2	27.9	1,786	15.6	1.7	Click
8	HAH	Vận tải biển	Theo dõi	24/08/22	64.4	78.0	34.4	10,803	3.2	1.1	Click
9	VHC	Thủy sản	Mua	24/08/22	86.1	108.5	71.3	12,293	5.8	1.7	Click
10	PHR	Bất động sản	Mua	16/08/22	66.5	87.0	41.4	4,727	8.8	1.6	Click
11	BSR	Dầu khí	Mua	19/08/22	24.4	28.4	14.3	2,108	6.8	1.2	Click
12	NLG	Bất động sản	Mua	16/08/22	42.8	53.5	31.0	1,016	30.5	1.4	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	13/08/22	28.0	38.3	13.5	1,390	9.7	0.9	Click
14	HPG	Thép	Mua	09/08/22	24.1	27.9	19.4	2,662	7.3	1.2	Click
15	DBC	Tiêu dùng	Mua	03/08/22	25.5	31.8	15.2	1,409	10.8	0.8	Click
16	DPM	Phân bón	Theo dõi	04/07/22	50.0	63.1	45.0	15,533	2.9	1.4	Click
17	HT1	Xi măng	Mua	30/06/22	15.5	18.7	11.4	652	17.5	0.9	Click
18	NT2	Điện	Mua	28/06/22	24.8	28.0	30.5	2,858	10.7	2.0	Click
19	PVD	Dầu khí	Mua	28/06/22	17.4	19.8	19.2	0	#N/A N/A	0.8	Click
20	LHG	BĐS	Mua	27/06/22	31.5	54.8	23.9	3,943	6.1	0.8	Click
21	MIG	Bảo hiểm	Theo dõi	23/06/22	24.8	21.7	15.5	1,278	12.1	1.4	Click
22	PC1	Điện	Mua	23/06/22	39.2	45.9	22.4	1,507	14.8	1.2	Click
23	POW	Điện	Mua	13/06/22	15.0	17.0	11.0	499	22.1	0.9	Click
24	NKG	Thép	Mua	09/06/22	22.9	30.4	13.4	2,826	4.7	0.6	Click
25	REE	Điện	Mua	08/06/22	98.3	112.7	73.1	7,767	9.4	1.8	Click
26	LTG	Lương thực	Theo dõi	08/06/22	41.8	45.3	24.9	4,406	5.7	0.7	Click
27	GAS	Dầu khí	Mua	08/06/22	130.0	151.4	105.0	6,968	15.1	3.5	Click
28	ANV	Thủy sản	Mua	07/06/22	56.6	68.9	25.0	4,889	5.1	1.1	Click
29	HPG	Thép	Mua	07/06/22	33.2	42.1	19.4	2,662	7.3	1.2	Click
30	VOS	Vận tải biển	Mua	03/06/22	16.2	19.0	12.0	3,944	3.0	1.1	Click
31	BSR	Dầu khí	Mua	02/06/22	27.1	34.4	14.3	2,108	6.8	1.2	Click
32	CTR	CNTT-VT	Mua	27/5/22	82.4	94.5	52.9	3,936	13.4	4.0	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	10/5/22	99.1	122.1	89.0	5,790	15.4	3.5	Click
34	EVE	Dệt may	Mua	29/4/22	16.5	19.0	13.9	2,761	5.0	0.6	Click
35	NT2	Điện	Mua	12/4/22	23.0	27.1	30.5	2,858	10.7	2.0	Click
36	DPR	Cao su	Mua	5/4/22	94.0	110.0	54.3	11,143	4.9	1.0	Click
37	FRT	Bán lẻ	Nắm giữ	30/3/22	156.0	162.1	69.4	5,327	13.0	4.3	Click
38	PC1	Điện	Mua	30/3/22	49.0	63.0	22.4	1,507	14.8	1.2	Click
39	CTI	Xây dựng	Mua	29/3/22	25.7	30.8	13.4	671	20.0	0.7	Click
40	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	80.0	4,803	16.7	4.4	Click
41	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	21.3	2,642	8.1	1.4	Click
42	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	13.4	2,826	4.7	0.6	Click
43	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	11.0	499	22.1	0.9	Click
44	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	89.0	5,790	15.4	3.5	Click
45	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	43.5	3,504	12.4	2.7	Click
46	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	22.5	2,528	8.9	1.3	Click

Danh mục đầu tư cơ bản

STT	Mã	Ngành	Sàn	Khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá mua	% Lãi/Lỗ	Giá mục tiêu	% Giá hiện tại	Link tài báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	HSX	Mua	22.7	19.1	18.59%	24	7.73%	
2	ACV	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	84.2	74.7	12.72%	90	6.89%	Click
3	BCM	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HSX	Mua	84.0	75.0	12.00%	94	12.14%	
4	BSR	Dầu khí	UPCOM	Mua	14.3	13.6	5.15%	19	30.77%	Click
5	CTR	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HSX	Mua	52.9	37.7	40.32%	51	-3.21%	Click
6	DBC	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	15.2	10.6	42.92%	14	-6.93%	
7	DRC	Ôtô và linh kiện ô tô	HSX	Mua	21.3	17.1	24.56%	28	31.46%	
8	FPT	Công nghệ	HSX	Mua	80.0	65.9	21.40%	85	5.75%	Click
9	FRT	Bán lẻ	HSX	Mua	69.4	59.8	16.05%	75	8.50%	
10	HND	Các dịch vụ hạ tầng	UPCOM	Mua	13.1	12.2	7.38%	16	19.85%	
11	IDC	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HNX	Mua	35.8	29.0	23.45%	43	21.23%	
12	KBC	Bất động sản	HSX	Mua	26.0	16.7	55.69%	18	-30.38%	
13	LHG	Bất động sản	HSX	Mua	23.9	18.9	26.46%	24	-1.26%	
14	MWG	Bán lẻ	HSX	Mua	43.5	37.9	14.78%	50	15.63%	Click
15	PNJ	Hàng tiêu dùng cá nhân và gia đình	HSX	Mua	89.0	70.6	26.10%	67	-24.84%	Click
16	POW	Các dịch vụ hạ tầng	HSX	Mua	11.0	10.5	5.26%	13	18.18%	
17	PVD	Dầu khí	HSX	Mua	19.2	13.6	40.81%	20	2.87%	Click
18	PVS	Dầu khí	HNX	Mua	22.9	19.1	19.90%	28	22.27%	
19	PVT	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	22.5	17.5	28.57%	24	8.00%	
20	QTP	Các dịch vụ hạ tầng	UPCOM	Mua	13.7	12.0	14.17%	16	16.79%	
21	REE	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	73.1	70.2	4.13%	86	17.65%	
22	VCB	Ngân hàng	HSX	Mua	82.8	75.0	10.40%	90	9.06%	
23	VEA	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	39.9	34.9	14.33%	48	20.30%	
24	VHC	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	71.3	74.9	-4.81%	87	22.30%	Click
25	VNM	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	79.3	75.7	4.82%	83	4.55%	
26	VRE	Bất động sản	HSX	Mua	28.6	25.0	14.40%	32	11.19%	

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo. Để có thông tin chi tiết thêm quý nhà đầu tư có thể vào website hoặc sử dụng BSC ibroker.



Kim
Phân tích định lượng

Trợ lý phân tích định lượng (Kim): cung cấp cho nhà đầu tư các tín hiệu và khuyến nghị kỹ thuật trong ngày.



Hòa
Phân tích phái sinh

Trợ lý phái sinh (Hòa): cung cấp các khuyến nghị kỹ thuật trong phiên với 2 mã HĐTL VN30F1M và VN30F2M



Mộc
Phân tích cơ bản

Trợ lý phân tích cơ bản (Mộc): cung cấp thông tin tổng quan về tình hình hoạt động của doanh nghiệp thông qua các biểu đồ và các chỉ tiêu tài chính.



Thổ
Phân tích chứng quyền

Trợ lý chứng quyền (Thổ): cung cấp các thông tin cơ bản về các mã chứng quyền và định giá Black-Scholes.



Thủy
Bảo cáo phân tích

Trợ lý báo cáo phân tích (Thủy): cung cấp báo cáo phân tích và khuyến nghị theo phân tích cơ bản từ các chuyên viên phân tích của Phòng PTNC – BSC.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)



BSC NÂNG CẤP TÍNH NĂNG IBROKER

- Tiện ích
- Đầy đủ thông tin
- Nhanh chóng

TÌM HIỂU THÊM



Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022		x	Click
2	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2019	x		Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 9.2021	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022	x		Click
6	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022	x		Click
8	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022	x		Click
10	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
11	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
12	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
13	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
14	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
15	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
16	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
17	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
18	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
19	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
20	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
21	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
22	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
23	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
24	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
25	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
26	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
27	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
28	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
29	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
30	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
31	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
32	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
33	Covid lần sóng thứ 4	x		Click
34	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
35	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
36	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
37	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
38	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
39	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
40	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
41	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
42	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
43	Banking Sector Outlook		x	Click
44	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639